



**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~2777~~ CĐTND - TC

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2020

V/v. Điều chỉnh thông báo xét duyệt quyết
toán năm 2019

Kính gửi: Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực I

Căn cứ thông báo số 11584/TB-BGTVT ngày 17/11/2020 của Bộ Giao thông vận tải về việc thông báo quyết toán ngân sách năm 2019 cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

Căn cứ thông báo số 1674/TB-CĐTND ngày 18/8/2020 của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 cho Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực I.

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thông báo điều chỉnh số liệu quyết toán năm 2019 như sau:

I. Phần số liệu

1. Số liệu quyết toán:

a/ Thu phí:

Giảm số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng, tăng số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau : 4.979.531.158 đồng. Đây là số phí vượt thu được để lại, do chưa được giao dự toán chỉ nên chưa được sử dụng.

(số liệu chi tiết theo biểu 2a)

b/ Quyết toán chi phí, lệ phí được khấu trừ, để lại:

Số thu được sử dụng trong năm giảm: 4.979.531.158 đồng do đơn vị phản ánh số phí vượt thu được để lại nhưng chưa được giao dự toán chi.

Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán giảm: 4.979.531.158 đồng do Bộ Giao thông vận tải loại trừ quyết toán số phí vượt thu được để lại nhưng chưa được giao dự toán chi.

(số liệu chi tiết theo biểu 1c phần I, II, mục phí được khấu trừ để lại)

II. Tổng hợp số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh , dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi (thặng dư/ thâm hụt) trong năm: 266.461.084 đồng, trong đó:

- Trích lập phân phối cho các quỹ: 266.461.084 đồng.

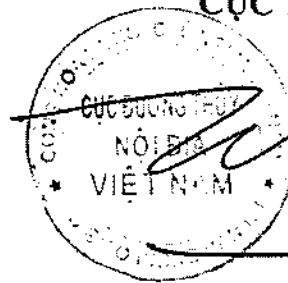
(Số liệu chi tiết theo biểu 1b kèm theo).

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thông báo đề Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực I hạch toán, điều chỉnh lại số liệu, sổ sách kế toán.

Trong quá trình triển khai thực hiện có vấn đề gì vướng mắc, đơn vị liên hệ với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (qua phòng Tài chính) để được hướng dẫn./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Tài chính - Bộ GTVT (để báo cáo);
- Lưu: VT, TC.



CỤC TRƯỞNG

Bùi Thiên Thu

Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT/THẨM ĐỊNH THU PHÍ LỆ PHÍ NĂM 2019

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Số liệu thông báo xét duyệt quyết toán số 1674/TB-CDTND ngày 18/8/2020	Số liệu điều chỉnh	Số liệu thông báo xét duyệt quyết toán sau điều chỉnh
I. Phí			
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang			
- Tổng số thu	18.824.812.398	0	18.824.812.398
- Số phải nộp NSNN	1.882.481.240	0	1.882.481.240
- Số phải điều đi (-), điều đến (+)			
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng	16.942.331.158	-4.979.531.158	11.962.800.000
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau		4.979.531.158	4.979.531.158
4. Phí cảng vụ đường thủy nội địa			
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang			
- Tổng số thu	18.824.812.398		18.824.812.398
- Số phải nộp NSNN	1.882.481.240		1.882.481.240
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng	16.942.331.158	-4.979.531.158	11.962.800.000
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau		4.979.531.158	4.979.531.158
II. Lệ phí	1.587.345.000		1.587.345.000
- Lệ phí ra vào cảng biển			
- Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa	1.587.345.000		1.587.345.000
- Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên			
- Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện			
- Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt			
- Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe			
- Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay			
- Lệ phí đăng ký quyền với tàu bay			
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm			

Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Số liệu thông báo xét duyệt quyết toán số 1674/TB-CĐTND ngày 18/8/2020	Số liệu điều chỉnh	Số liệu thông báo xét duyệt quyết toán sau điều chỉnh
I. Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1. Doanh thu	24.680.098.661	-4.979.531.158	19.700.567.503
a. Từ NSNN cấp	7.737.767.503		7.737.767.503
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	16.942.331.158	-4.979.531.158	11.962.800.000
2. Chi phí	19.434.106.419	0	19.434.106.419
a. Chi phí hoạt động	7.737.767.503		7.737.767.503
b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
c. Chi phí hoạt động thu phí	11.696.338.916		11.696.338.916
3. Thặng dư/thâm hụt	5.245.992.242	-4.979.531.158	266.461.084
II. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1. Doanh thu			
2. Chi phí			
3. Thặng dư/thâm hụt			
III. Hoạt động tài chính			
1. Doanh thu			
2. Chi phí			
3. Thặng dư/thâm hụt			
IV. Hoạt động khác			
1. Thu nhập khác	1.781.858		1.781.858
2. Chi phí khác	1.781.858		1.781.858
3. Thặng dư, thâm hụt			
V. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			
VI. Các khoản phải nộp NSNN khác			
VII. Thặng dư/thâm hụt trong năm	5.245.992.242	-4.979.531.158	266.461.084
1. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
2. Phân phối cho các quỹ	4.932.992.242	-4.666.531.158	266.461.084
3. Kinh phí cải cách tiền lương	313.000.000	-313.000.000	

Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2019

Đơn vị: Đồng

Mã	Nội dung	Số liệu thông báo xét duyệt quyết toán số 1674/TB-CDTND ngày 18/8/2020	Số liệu điều chỉnh	Số liệu thông báo xét duyệt quyết toán sau điều chỉnh
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
01	1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
02	1.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
03	- Kinh phí đã nhận			
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
05	1.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
06	- Kinh phí đã nhận			
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
08	2. Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	5.358.460.000		5.358.460.000
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.073.460.000		4.073.460.000
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.285.000.000		1.285.000.000
11	3. Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	5.358.460.000		5.358.460.000
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	4.073.460.000		4.073.460.000
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.285.000.000		1.285.000.000
14	4. Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	5.350.905.006		5.350.905.006
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.073.460.000		4.073.460.000
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.277.445.006		1.277.445.006
17	5. Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	5.350.905.006		5.350.905.006
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.073.460.000		4.073.460.000
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.277.445.006		1.277.445.006
20	6. Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	7.554.994		7.554.994
21	6.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)			
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)			
25	6.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	7.554.994		7.554.994
26	- Đã nộp NSNN			

Mã	Nội dung	Số liệu thông báo xét duyệt quyết toán số 1674/TB- CĐTNĐ ngày 18/8/2020	Số liệu điều chỉnh	Số liệu thông báo xét duyệt quyết toán sau điều chỉnh
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)			
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	7.554.994		7.554.994
29	7. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)			
30	7.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
31	- Kinh phí đã nhận			
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
33	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)			
34	- Kinh phí đã nhận			
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
	B. NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
61	1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)			
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
64	2. Dự toán chỉ được giao trong năm (64=65+66)	11.962.800.000	0	11.962.800.000
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	11.962.800.000		11.962.800.000
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
67	3. Số thu được sử dụng trong năm (67=68+69)	16.942.331.158	-4.979.531.158	11.962.800.000
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.942.331.158	-4.979.531.158	11.962.800.000
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
70	4. Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	16.942.331.158	-4.979.531.158	11.962.800.000
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	16.942.331.158	-4.979.531.158	11.962.800.000
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)		0	
73	5. Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)	16.942.331.158	-4.979.531.158	11.962.800.000
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.942.331.158	-4.979.531.158	11.962.800.000
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
76	6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)		0	
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)			
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)			

Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2019

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: Đồng

KP	L	KH	M	TM	Nội dung	Số liệu thông báo xét duyệt quyết toán số 1674/TB-CDTND ngày 18/8/2020	Số liệu điều chỉnh	Số liệu thông báo xét duyệt quyết toán sau điều chỉnh
					Tổng cộng	22.293.236.164	-4.979.531.158	17.313.705.006
1					Kinh phí thường xuyên	21.015.791.158	-4.979.531.158	16.036.260.000
	280				Các hoạt động kinh tế	21.015.791.158	-4.979.531.158	16.036.260.000
		294			Giao thông đường thủy nội địa	21.015.791.158	-4.979.531.158	16.036.260.000
			6000		Tiền lương	7.025.764.225	-243.000.000	6.782.764.225
				6001	Lương theo ngạch, bậc	7.025.764.225	-243.000.000	6.782.764.225
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	559.562.165	0	559.562.165
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	559.562.165		559.562.165
			6100		Phụ cấp lương	968.060.808	-15.000.000	953.060.808
				6101	Phụ cấp chức vụ	155.912.424	-5.000.000	150.912.424
				6102	Phụ cấp khu vực	115.373.000	-4.000.000	111.373.000
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	423.876.887		423.876.887
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	120.986.000	-5.000.000	115.986.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	11.574.845		11.574.845
				6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	140.337.652	-1.000.000	139.337.652
			6300		Các khoản đóng góp	1.849.993.111	-55.000.000	1.794.993.111
				6301	Bảo hiểm xã hội	1.387.747.741	-42.000.000	1.345.747.741
				6302	Bảo hiểm y tế	217.713.389	-7.000.000	210.713.389
				6303	Kinh phí công đoàn	156.481.073	-4.000.000	152.481.073
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	71.328.493	-2.000.000	69.328.493
				6349	Các khoản đóng góp khác	16.722.415		16.722.415
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.112.210.731		1.112.210.731
				6401	Tiền ăn	1.112.210.731		1.112.210.731
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	358.302.000		358.302.000
				6501	Tiền điện	194.838.380		194.838.380
				6502	Tiền nước	40.132.920		40.132.920
				6503	Tiền nhiên liệu	119.442.700		119.442.700
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.888.000		3.888.000
			6550		Vật tư văn phòng	153.286.428		153.286.428
				6551	Văn phòng phẩm	52.326.000		52.326.000

KP	L	KH	M	TM	Nội dung	Số liệu thông báo xét duyệt quyết toán số 1674/TB-CBTND ngày 18/8/2020	Số liệu điều chỉnh	Số liệu thông báo xét duyệt quyết toán sau điều chỉnh
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	18.130.000		18.130.000
				6553	Khoản văn phòng phẩm	32.730.000		32.730.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	50.100.428		50.100.428
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	187.560.413		187.560.413
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	27.771.346		27.771.346
				6603	Cước phí bưu chính	7.251.067		7.251.067
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.188.000		1.188.000
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	77.100.000		77.100.000
				6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	8.730.000		8.730.000
				6618	Khoản điện thoại	65.520.000		65.520.000
			6650		Hội nghị	58.610.100		58.610.100
				6654	Tiền thuê phòng ngủ	25.000.000		25.000.000
				6658	Chi bù tiền ăn	30.560.100		30.560.100
				6699	Chi phí khác	3.050.000		3.050.000
			6700		Công tác phí	268.394.210		268.394.210
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	76.768.600		76.768.600
				6702	Phụ cấp công tác phí	28.480.000		28.480.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	153.395.610		153.395.610
				6704	Khoản công tác phí	9.450.000		9.450.000
				6749	Chi khác	300.000		300.000
			6750		Chi phí thuê mướn	193.950.000		193.950.000
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.450.000		1.450.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	192.500.000		192.500.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	72.692.500		72.692.500
				6901	Ô tô dùng chung	64.127.500		64.127.500
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.529.000		3.529.000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.036.000		5.036.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của làng nghề	2.895.114.305		2.895.114.305
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.061.046.805		2.061.046.805
				7004	Đông phục, trang phục; bảo hộ lao động	705.321.500		705.321.500
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	29.475.000		29.475.000
				7049	Chi khác	99.271.000		99.271.000
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.000.000		3.000.000
				7099	Chi khác	3.000.000		3.000.000

KP	L	KH	M	TM	Nội dung	Số liệu thông báo xét duyệt quyết toán số 1674/TB-CDTND ngày 18/8/2020	Số liệu điều chỉnh	Số liệu thông báo xét duyệt quyết toán sau điều chỉnh
			7750		Chi khác	376.297.920		376.297.920
				7761	Chi tiếp khách	252.394.018		252.394.018
				7799	Chi các khoản khác	123.903.902		123.903.902
			7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	4.932.992.242	-4.666.531.158	266.461.084
				7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	2.915.992.242	-2.915.992.242	0
				7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	747.000.000	-480.538.916	266.461.084
				7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	470.000.000	-470.000.000	0
				7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	800.000.000	-800.000.000	0
2					Kinh phí không thường xuyên	1.277.445.006		1.277.445.006
	280				Các hoạt động kinh tế	1.277.445.006		1.277.445.006
		294			Giao thông đường thủy nội địa	1.182.930.000		1.182.930.000
			6750		Chi phí thuê mướn	664.000.000		664.000.000
				6752	Thuê nhà; thuê đất	664.000.000		664.000.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	244.730.000		244.730.000
				6903	Ô tô chuyên dùng	90.000.000		90.000.000
				6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	154.730.000		154.730.000
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	274.200.000		274.200.000
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	274.200.000		274.200.000
		338A			Kinh phí an toàn giao thông	94.515.006		94.515.006
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.100.000		5.100.000
				6503	Tiền nhiên liệu	5.100.000		5.100.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	30.000.000		30.000.000
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	30.000.000		30.000.000
			6700		Công tác phí	19.990.000		19.990.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	10.000.000		10.000.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.990.000		9.990.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	39.425.006		39.425.006
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	39.425.006		39.425.006